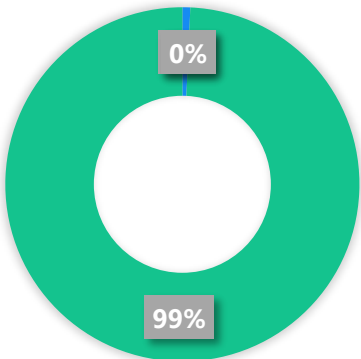


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2024 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 1,500      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 1,800      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 1,000      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 20,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 9,890      |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.7%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 30         |
| P/E                     |  | -4.0       |
| EPS                     |  | -373       |

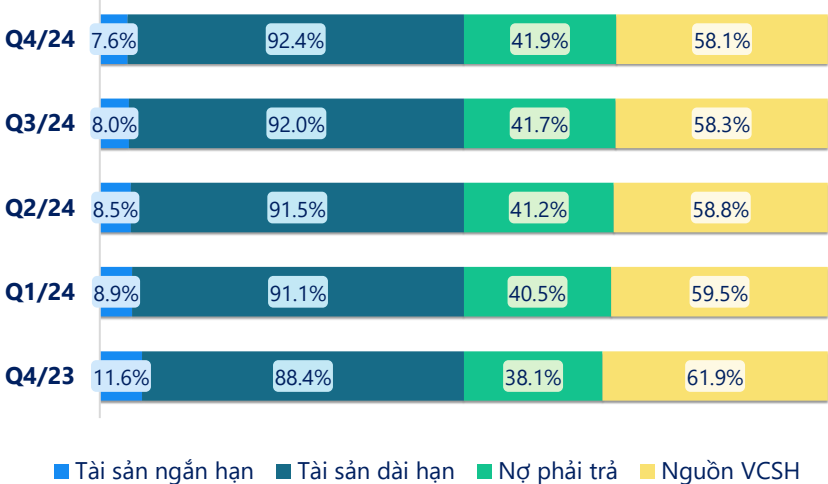
|         | YTD | 1T   | 3T    | 6T    |
|---------|-----|------|-------|-------|
| HTT     |     | 7.1% | 7.1%  | 7.1%  |
| VNINDEX |     | 2.1% | -0.2% | -1.3% |

Cơ cấu sở hữu



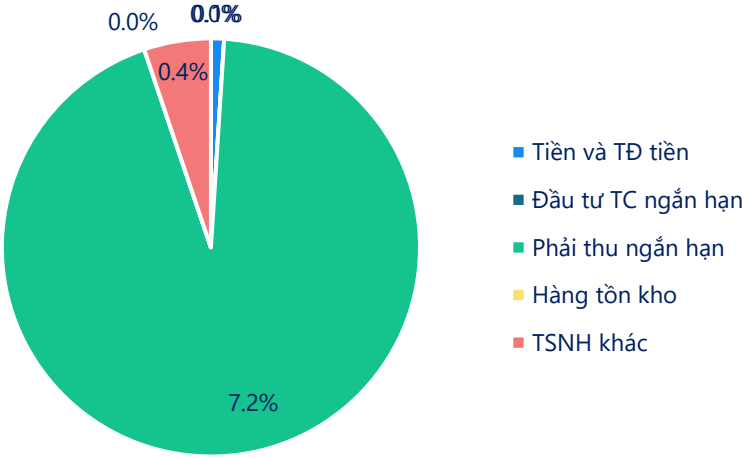
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

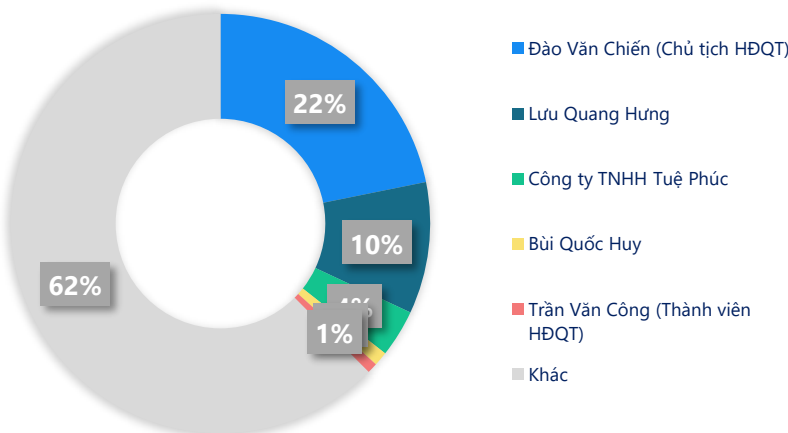
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

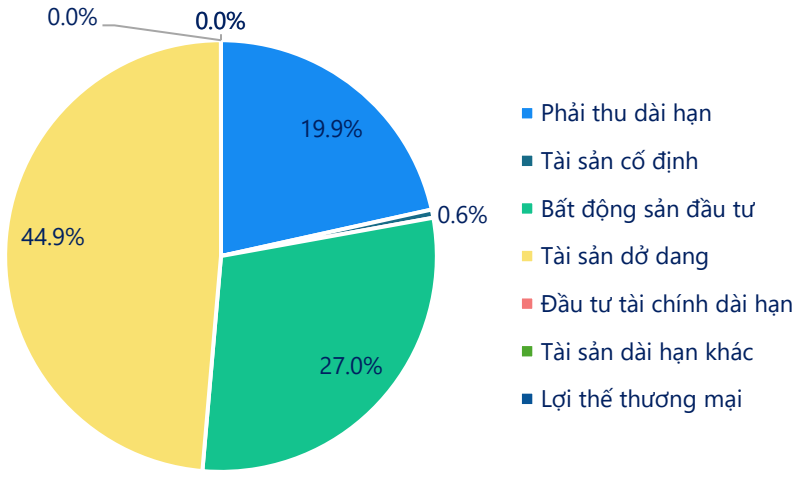
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



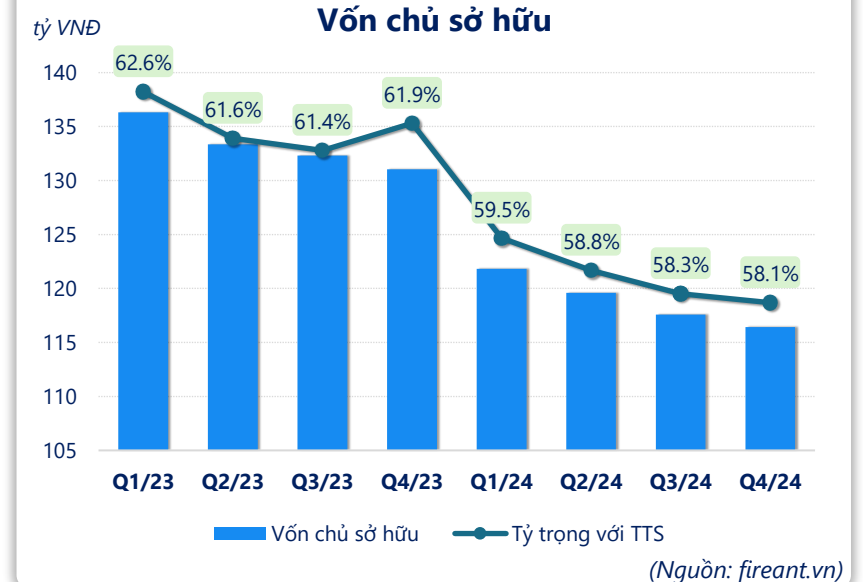
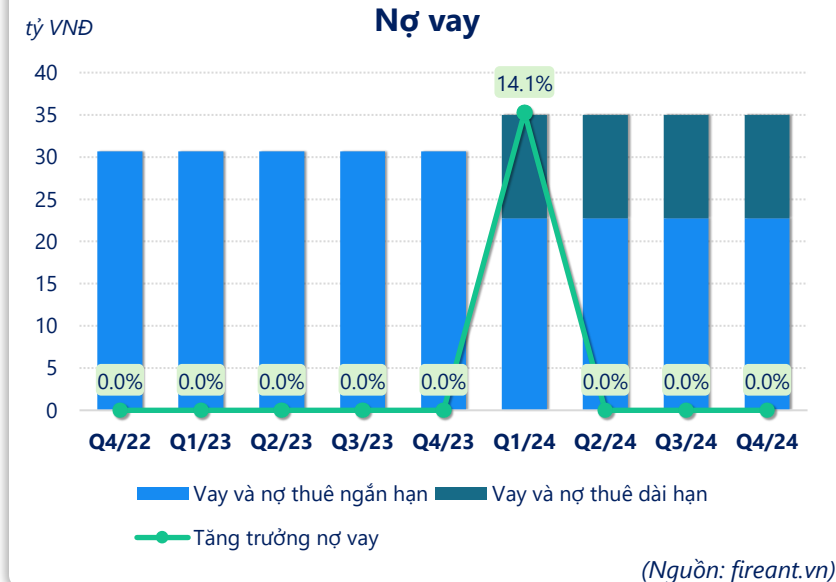
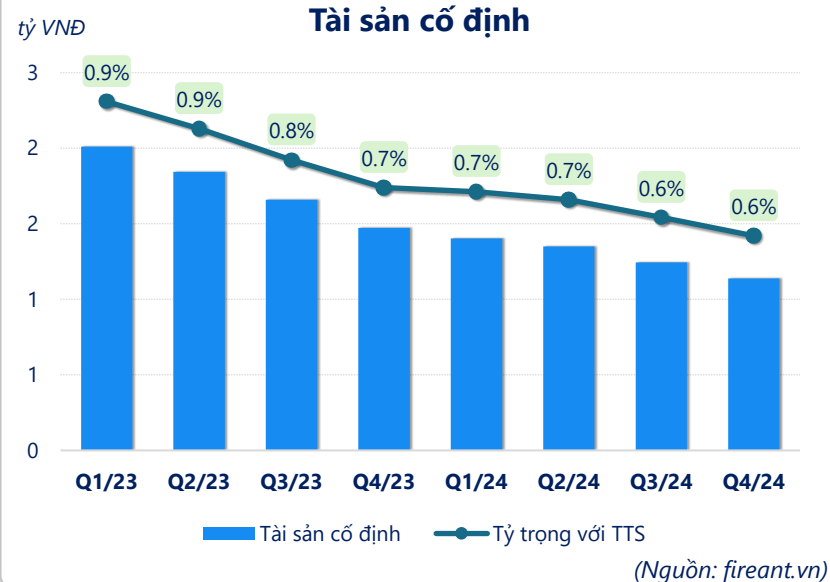
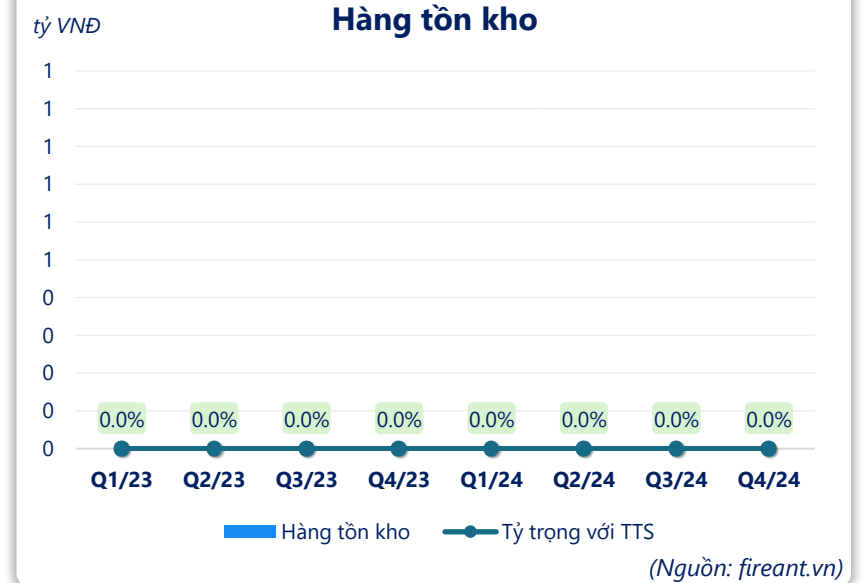
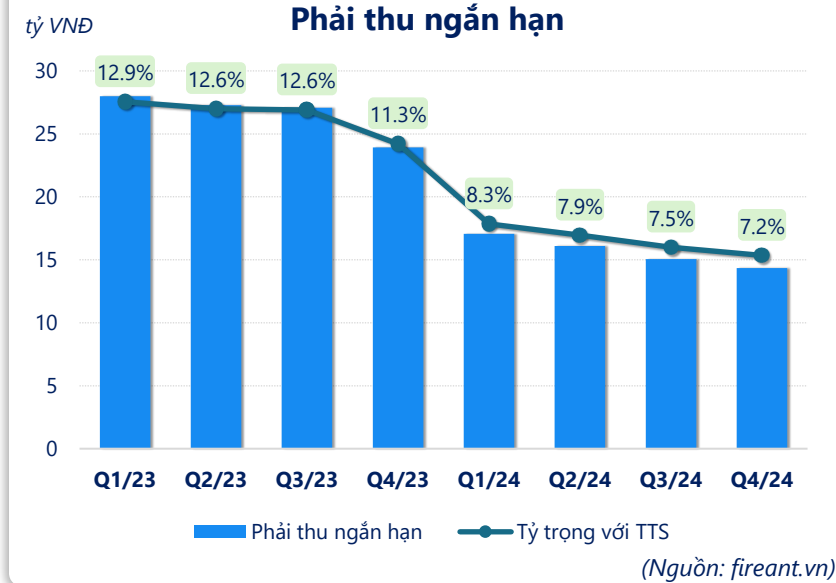
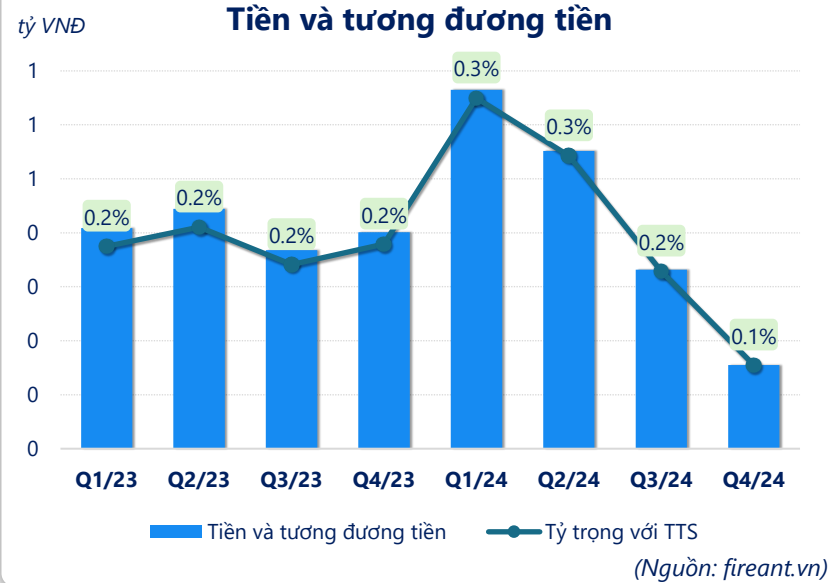
(Nguồn: fireant.vn)

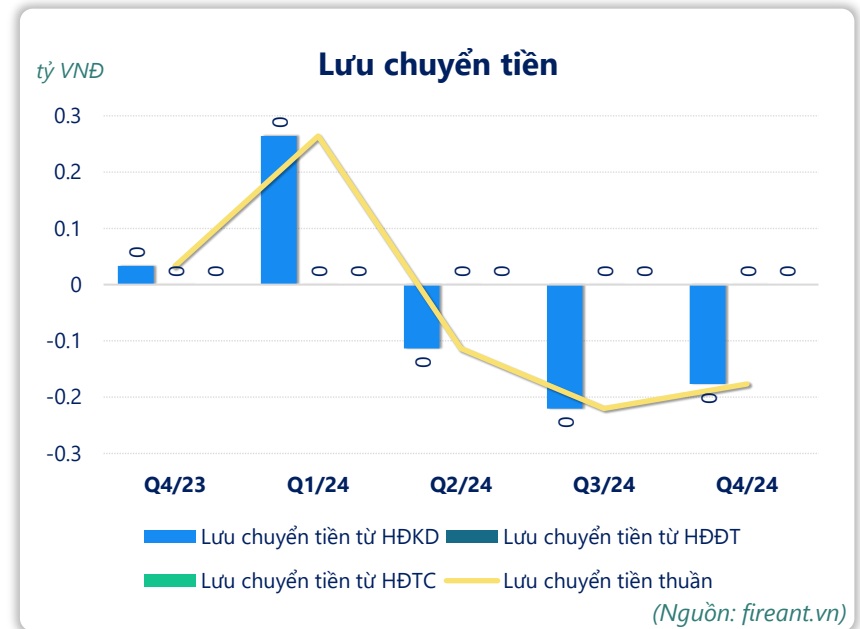
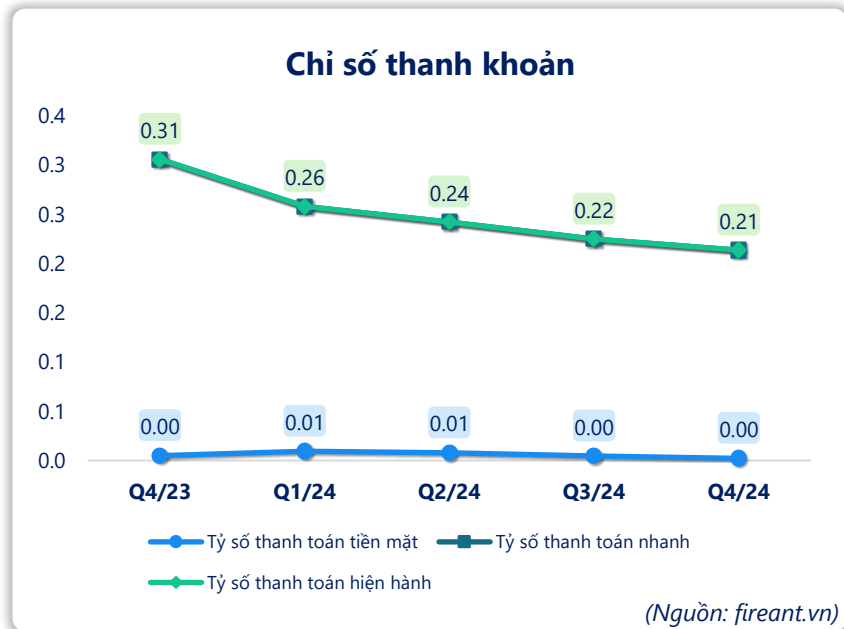
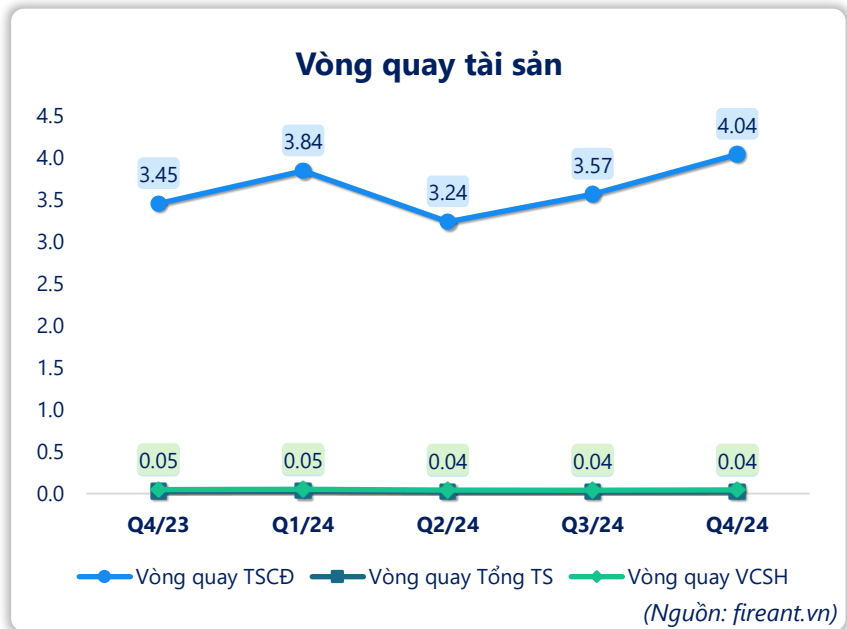
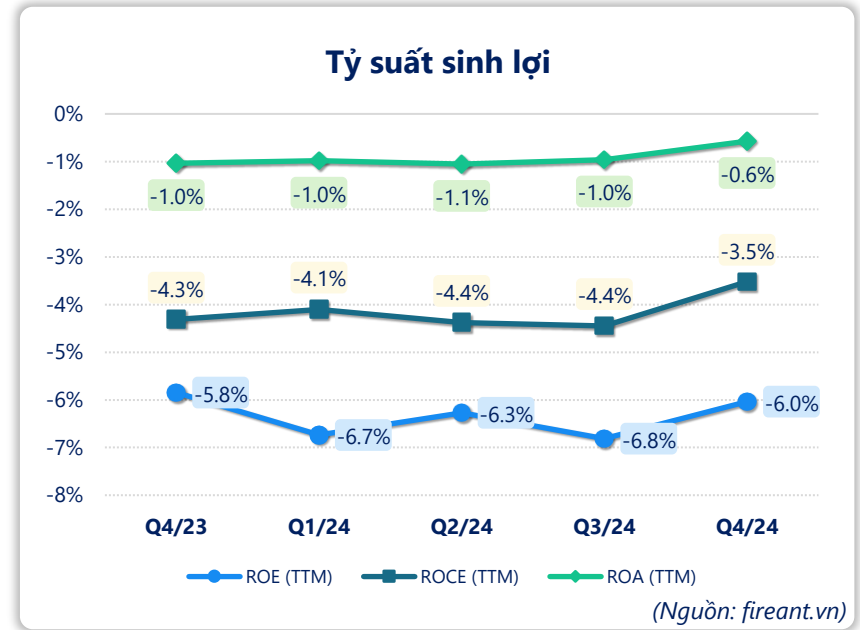
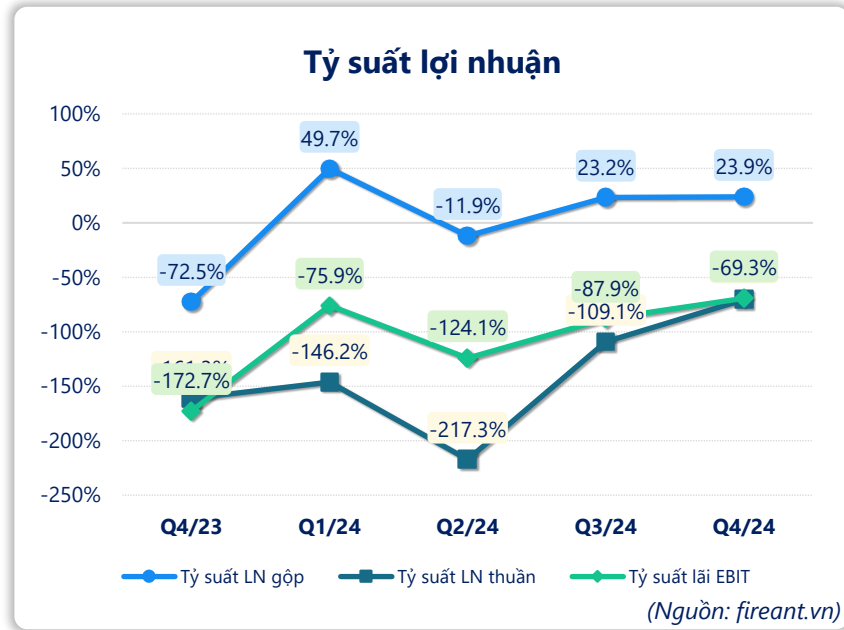
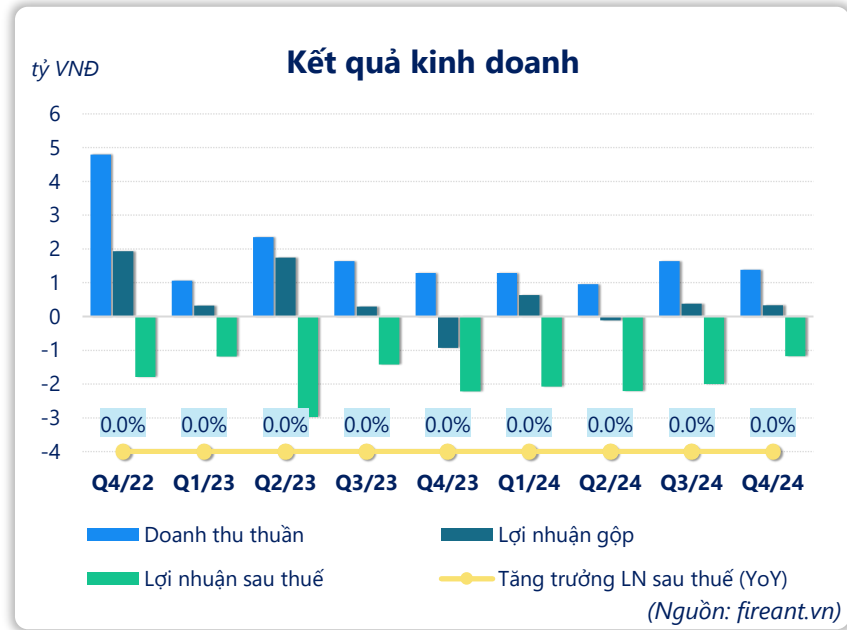
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2024 | Tại ngày<br>31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>200</b>             | <b>206</b>             | <b>-2.9%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>15.3</b>            | <b>19.1</b>            | <b>-20.1%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 0.16                   | 0.40                   | -61.3%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                      | 0                      |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 14.3                   | 18.2                   | -21.1%        |
| Hàng tồn kho                | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.79                   | 0.55                   | 45.0%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>185</b>             | <b>187</b>             | <b>-1.1%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 39.8                   | 39.8                   | 0.0%          |
| Tài sản cố định             | 1.14                   | 1.59                   | -28.4%        |
| Bất động sản đầu tư         | 54.1                   | 55.7                   | -3.0%         |
| Tài sản dở dang             | 89.9                   | 89.9                   | 0.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | 0.00                   | 0.02                   | -79.4%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>83.9</b>            | <b>82.4</b>            | <b>1.8%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>71.6</b>            | <b>70.1</b>            | <b>2.2%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 22.8                   | 22.8                   | 0.0%          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.40                   | 1.83                   | -23.7%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>12.3</b>            | <b>12.3</b>            | <b>0.0%</b>   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 12.2                   | 12.2                   | 0.0%          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>116</b>             | <b>124</b>             | <b>-6.0%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>116</b>             | <b>124</b>             | <b>-6.0%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 200                    | 200                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 1.29  | 1.28  | 0.96  | 1.64  | 1.39  |
| Giá vốn hàng bán               | 2.22  | 0.65  | 1.08  | 1.26  | 1.06  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | -0.93 | 0.64  | -0.11 | 0.38  | 0.33  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  |
| Chi phí TC                     | 0     | 1.10  | 1.02  | 0.56  | 0.22  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0     | 1.10  | 1.02  | 0.56  | 0.22  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí QLDN                   | 1.14  | 1.41  | 0.96  | 1.61  | 1.09  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | -2.07 | -1.88 | -2.09 | -1.79 | -0.98 |
| Lợi nhuận khác                 | -0.15 | -0.20 | -0.12 | -0.21 | -0.20 |
| <b>LN trước thuế</b>           | -2.22 | -2.08 | -2.21 | -2.00 | -1.18 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | -2.22 | -2.08 | -2.21 | -2.00 | -1.18 |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | -2.22 | -2.08 | -2.21 | -2.00 | -1.18 |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23       | Q1/24       | Q2/24        | Q3/24        | Q4/24        |
|--------------------------------|-------------|-------------|--------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 0.03        | 0.26        | -0.11        | -0.22        | -0.18        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 0.00        | 0.00        | 0.00         | 0.00         | 0.00         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 0           | 0           | 0            | 0            | 0            |
| Tiền đầu kỳ                    | 0.37        | 0.40        | 0.67         | 0.55         | 0.33         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>0.03</b> | <b>0.26</b> | <b>-0.11</b> | <b>-0.22</b> | <b>-0.18</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0           | 0            | 0            | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 0.40        | 0.67        | 0.55         | 0.33         | 0.16         |

(Nguồn: fireant.vn)